Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8438.90.29

Mã HS	8438.90.29
Mô tả hàng hóa	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật / - Bộ phận: / - - Của máy không hoạt động bằng điện: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 04:14:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84389029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13850
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13850
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13850
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13160
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13101
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13101
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13101
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13101
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13101
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13101
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13155
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13155
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13155
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13155

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13155
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13155
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13156
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13156
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13156
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13156
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13156
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13156
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13159
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13107
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13115
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13115
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13115
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13115
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13115
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13115
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13146
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13146
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13146
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13146
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13146
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13146
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13195
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13195
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13195
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13195

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13195
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13195
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13178
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13178
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13178
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13178
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13178
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13178
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13178
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13178
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13178
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13178
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13178
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13178
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13193
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13193
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13193
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13193
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13193
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13193
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13192
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13192
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13192
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13192
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13192
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13192

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13172
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13172
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13172
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13172
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13172
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13172
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13172
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13180
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13180
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13180
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13180
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13180
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13180
RCEP B	2022	2022	0	B!D13180
RCEP B	2023	2023	0	B!E13180
RCEP B	2024	2024	0	B!F13180
RCEP B	2025	2025	0	B!G13180
RCEP B	2026	2026	0	B!H13180
RCEP B	2027	2027	0	B!I13180
RCEP C	2022	2022	0	C!D13180
RCEP C	2023	2023	0	C!E13180
RCEP C	2024	2024	0	C!F13180
RCEP C	2025	2025	0	C!G13180
RCEP C	2026	2026	0	C!H13180
RCEP C	2027	2027	0	C!I13180
RCEP D	2022	2022	0	D!D13179

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13179
RCEP D	2024	2024	0	D!F13179
RCEP D	2025	2025	0	D!G13179
RCEP D	2026	2026	0	D!H13179
RCEP D	2027	2027	0	D!I13179
RCEP E	2022	2022	0	E!D13183
RCEP E	2023	2023	0	E!E13183
RCEP E	2024	2024	0	E!F13183
RCEP E	2025	2025	0	E!G13183
RCEP E	2026	2026	0	E!H13183
RCEP E	2027	2027	0	E!I13183
RCEP F	2022	2022	0	F!D13180
RCEP F	2023	2023	0	F!E13180
RCEP F	2024	2024	0	F!F13180
RCEP F	2025	2025	0	F!G13180
RCEP F	2026	2026	0	F!H13180
RCEP F	2027	2027	0	F!I13180
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12228
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12228
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12228
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12228

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8438.90 có 6 dòng thuế; dòng 8438.90.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8438.90.11 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10; 8438.90.12 Của máy xát vỏ cà phê; 8438.90.19 Loại khác; 8438.90.21 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20; 8438.90.22 Của máy xát vỏ cà phê	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8438.90.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8438.90.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13850), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.